VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa

(Tiếp theo Công báo số 157 + 158)

Phụ lục I

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**	
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính:	
4811.41	- - Loại tự dính:	LVC 30% hoặc CTH
4811.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính):	
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
4811.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:	LVC 30% hoặc CTH
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	LVC 30% hoặc CTH
4812.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy**	LVC 30% hoặc CTH
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**	
4813.10	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	LVC 30% hoặc CTH
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm:	LVC 30% hoặc CTH
4813.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**	
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:	LVC 30% hoặc CTH
4814.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**	
4816.20	- Giấy tự nhân bản:	LVC 30% hoặc CTH
4816.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.17	**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4817.10	- Phong bì	LVC 30% hoặc CTH
4817.20	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	LVC 30% hoặc CTH
4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	LVC 30% hoặc CTH
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**	
4818.10	- Giấy vệ sinh	LVC 30% hoặc CTH
4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	LVC 30% hoặc CTH
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	LVC 30% hoặc CTH
4818.50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	LVC 30% hoặc CTH
4818.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**	
4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4819.20	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	LVC 30% hoặc CTH
4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	LVC 30% hoặc CTH
4819.40	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	LVC 30% hoặc CTH
4819.50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	LVC 30% hoặc CTH
4819.60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	LVC 30% hoặc CTH
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa**	
4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	LVC 30% hoặc CTH
4820.20	- Vở bài tập	LVC 30% hoặc CTH
4820.30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	LVC 30% hoặc CTH
4820.40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	LVC 30% hoặc CTH
4820.50	- Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập	LVC 30% hoặc CTH
4820.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**	
4821.10	- Đã in:	LVC 30% hoặc CTH
4821.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**	
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	LVC 30% hoặc CTH
4822.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**	
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	LVC 30% hoặc CTH
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:	LVC 30% hoặc CTH
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
4823.61	- - Từ tre (bamboo)	LVC 30% hoặc CTH
4823.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4823.70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	LVC 30% hoặc CTH
4823.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**	
4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4901.91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	LVC 30% hoặc CTH
4901.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**	
4902.10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	LVC 30% hoặc CTH
4902.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4903.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	LVC 30% hoặc CTH
4904.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	LVC 30% hoặc CTH
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**	
4905.20	- Dạng quyển	LVC 30% hoặc CTH
4905.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4906.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**	LVC 30% hoặc CTH
4907.00	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự**	LVC 30% hoặc CTH
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias)**	
4908.10	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	LVC 30% hoặc CTH
4908.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4909.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4910.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	LVC 30% hoặc CTH
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	LVC 30% hoặc CTH
4911.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
5001.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	LVC 30% hoặc CC
5002.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	LVC 30% hoặc CC
5003.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	LVC 30% hoặc CC
5004.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	LVC 30% hoặc CTH
5005.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	LVC 30% hoặc CTH
5006.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	LVC 30% hoặc CTH
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**	
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	LVC 30% hoặc CTH
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTH
5007.90	- Vải dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11	- - Lông cừu đã xén	LVC 30% hoặc CC
5101.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101.21	- - Lông cừu đã xén	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5101.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5101.30	- Đã được carbon hóa	LVC 30% hoặc CC
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	LVC 30% hoặc CC
5102.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5102.20	- Lông động vật loại thô	LVC 30% hoặc CC
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**	
5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	LVC 30% hoặc CC
5104.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	LVC 30% hoặc CTH
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	
5105.10	- Lông cừu chải thô	LVC 30% hoặc CC
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	LVC 30% hoặc CC
5105.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	LVC 30% hoặc CC
5105.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	LVC 30% hoặc CC
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**	
5106.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTH
5106.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTH
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**	
5107.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTH
5107.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTH
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**	
5108.10	- Chải thô	LVC 30% hoặc CTH
5108.20	- Chải kỹ	LVC 30% hoặc CTH
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**	
5109.10	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTH
5109.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
5110.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	LVC 30% hoặc CTH
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**	
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5111.11	- - Định lượng không quá 300 g/m^2	LVC 30% hoặc CTH
5111.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5111.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**	
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
5112.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5112.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
5113.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	LVC 30% hoặc CTH
5201.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	LVC 30% hoặc CC
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	
5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
5202.91	- - Bông tái chế	LVC 30% hoặc CC
5202.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5203.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	LVC 30% hoặc CC
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTH
5204.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	LVC 30% hoặc CTH
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	LVC 30% hoặc CTH
5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	LVC 30% hoặc CTH
5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	LVC 30% hoặc CTH
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	LVC 30% hoặc CTH
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**	
5207.10	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTH
5207.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5208.11	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	LVC 30% hoặc CTH
5208.12	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	LVC 30% hoặc CTH
5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5208.19	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5208.21	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	LVC 30% hoặc CTH
5208.22	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	LVC 30% hoặc CTH
5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5208.29	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
5208.32	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	LVC 30% hoặc CTH
5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5208.39	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208.41	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
5208.42	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5208.49	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5208.51	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
5208.52	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
5208.59	- - Vải dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5209.11	- - Vải vân điểm:	LVC 30% hoặc CTH
5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5209.19	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5209.21	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5209.29	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5209.31	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5209.39	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209.41	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5209.42	- - Vải denim	LVC 30% hoặc CTH
5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5209.49	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5209.51	- - Vải vân điểm:	LVC 30% hoặc CTH
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	LVC 30% hoặc CTH
5209.59	- - Vải dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5210.11	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5210.19	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5210.21	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5210.29	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5210.31	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5210.39	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5210.41	- - Vải vân điểm:	LVC 30% hoặc CTH
5210.49	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5210.51	- - Vải vân điểm:	LVC 30% hoặc CTH
5210.59	- - Vải dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5211.11	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5211.19	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5211.20	- Đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5211.31	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5211.39	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211.41	- - Vải vân điểm:	LVC 30% hoặc CTH
5211.42	- - Vải denim	LVC 30% hoặc CTH
5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5211.49	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5211.51	- - Vải vân điểm:	LVC 30% hoặc CTH
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	LVC 30% hoặc CTH
5211.59	- - Vải dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**	
	- Định lượng không quá 200 g/m^2:	
5212.11	- - Chưa tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5212.12	- - Đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5212.13	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5212.15	- - Đã in:	LVC 30% hoặc CTH
	- Định lượng trên 200 g/m^2:	
5212.21	- - Chưa tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5212.22	- - Đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5212.23	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5212.25	- - Đã in:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	LVC 30% hoặc CC
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	LVC 30% hoặc CC
5301.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5301.30	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	LVC 30% hoặc CC
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	LVC 30% hoặc CC
5302.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	LVC 30% hoặc CC
5303.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5305.00	**Xơ dừa, xơ chuối abaca *(Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee)*, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
53.06	**Sợi lanh**	
5306.10	- Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5307.10	- Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**	
5308.10	- Sợi dừa	LVC 30% hoặc CTH
5308.20	- Sợi gai dầu	LVC 30% hoặc CTH
5308.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**	
	- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5309.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:	
5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5309.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5310.10	- Chưa tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
5310.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
5311.00	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**	LVC 30% hoặc CTH
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	LVC 30% hoặc CC
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
5402.11	- - Từ các aramit	LVC 30% hoặc CC
5402.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi dún:	
5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	LVC 30% hoặc CC
5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	LVC 30% hoặc CC
5402.33	- - Từ các polyeste:	LVC 30% hoặc CC
5402.34	- - Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5402.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:	LVC 30% hoặc CC
5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:	LVC 30% hoặc CC
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste:	LVC 30% hoặc CC
5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5402.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5402.52	- - Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5402.53	- - Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5402.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5402.62	- - Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5402.63	- - Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5402.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**	
5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	LVC 30% hoặc CC
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	LVC 30% hoặc CC
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	LVC 30% hoặc CC
5403.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ viscose rayon:	LVC 30% hoặc CC
5403.42	- - Từ xenlulo axetat	LVC 30% hoặc CC
5403.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	
	- Sợi monofilament:	
5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	LVC 30% hoặc CC
5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5404.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5404.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5405.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	LVC 30% hoặc CC
5406.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	LVC 30% hoặc CC
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	LVC 30% hoặc CTH
5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	LVC 30% hoặc CTH
5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
5407.42	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.44	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5407.52	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.54	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTH
5407.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5407.72	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.74	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5407.82	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.84	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5407.92	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.94	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**	
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5408.22	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5408.24	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5408.32	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5408.34	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5501.11	- - Từ các aramit	LVC 30% hoặc CC
5501.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5501.20	- Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	LVC 30% hoặc CC
5501.40	- Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5501.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**	
5502.10	- Từ xenlulo axetat	LVC 30% hoặc CC
5502.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11	- - Từ các aramit	LVC 30% hoặc CC
5503.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5503.20	- Từ các polyeste:	LVC 30% hoặc CC
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	LVC 30% hoặc CC
5503.40	- Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5503.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
5504.10	- Từ viscose rayon	LVC 30% hoặc CC
5504.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**	
5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
5505.20	- Từ các xơ tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	
5506.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5506.20	- Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	LVC 30% hoặc CC
5506.40	- Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5506.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5507.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	LVC 30% hoặc CC
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	LVC 30% hoặc CTH
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5509.11	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5509.21	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5509.31	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5509.41	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CTH
5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	LVC 30% hoặc CTH
5509.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	LVC 30% hoặc CTH
5509.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi khác:	
5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	LVC 30% hoặc CTH
5509.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5510.11	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	LVC 30% hoặc CTH
5510.90	- Sợi khác	LVC 30% hoặc CTH
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTH
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTH
5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng**	
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5512.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5512.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5512.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
5512.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5512.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5513.19	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5513.29	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5513.39	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5513.49	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.19	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.29	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.49	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**	
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	LVC 30% hoặc CTH
5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5515.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5515.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5515.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5516.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.12	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.14	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
5516.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.22	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.24	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.32	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.34	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5516.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.42	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.44	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.92	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.94	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**	
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:	
5601.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5601.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:	LVC 30% hoặc CC
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**	
5602.10	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	LVC 30% hoặc CC
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
5602.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**	
	- Bằng filament nhân tạo:	
5603.11	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5603.12	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	LVC 30% hoặc CC
5603.13	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	LVC 30% hoặc CC
5603.14	- - Định lượng trên 150 g/m^2	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
5603.91	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	LVC 30% hoặc CC
5603.92	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	LVC 30% hoặc CC
5603.93	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	LVC 30% hoặc CC
5603.94	- - Định lượng trên 150 g/m^2	LVC 30% hoặc CC
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	
5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CC
5604.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
5605.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	LVC 30% hoặc CC
5606.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*):	
5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	LVC 30% hoặc CC
5607.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	LVC 30% hoặc CC
5607.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	LVC 30% hoặc CC
5607.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	LVC 30% hoặc CTH
5608.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
5608.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
5609.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	LVC 30% hoặc CTH
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự**	
5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	LVC 30% hoặc CC
5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:	
5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	LVC 30% hoặc CC
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5703.21	- - Thảm cỏ (turf)	LVC 30% hoặc CC
5703.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	
5703.31	- - Thảm cỏ (turf)	LVC 30% hoặc CC
5703.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5704.10	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	LVC 30% hoặc CC
5704.20	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	LVC 30% hoặc CC
5704.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5705.00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**	LVC 30% hoặc CC
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
	- Từ bông:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	LVC 30% hoặc CC
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	LVC 30% hoặc CC
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	LVC 30% hoặc CC
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):	LVC 30% hoặc CC
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	LVC 30% hoặc CC
	- Từ xơ nhân tạo:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	LVC 30% hoặc CC
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	LVC 30% hoặc CC
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	LVC 30% hoặc CC
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):	LVC 30% hoặc CC
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	LVC 30% hoặc CC
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
58.02	**Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**	
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	LVC 30% hoặc CC
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:	LVC 30% hoặc CC
5803.00	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**	LVC 30% hoặc CC
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Ren dệt bằng máy:	
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
5804.30	- Ren làm bằng tay	LVC 30% hoặc CC
5805.00	**Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**	LVC 30% hoặc CC
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):	LVC 30% hoặc CC
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CC
	- Vải dệt thoi khác:	
5806.31	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CC
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	LVC 30% hoặc CC
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**	
5807.10	- Dệt thoi	LVC 30% hoặc CC
5807.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	LVC 30% hoặc CC
5808.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
5809.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	LVC 30% hoặc CC
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**	
5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Hàng thêu khác:	
5810.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
5810.92	- - Từ xơ nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
5811.00	**Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**	LVC 30% hoặc CTH
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**	
5901.10	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	LVC 30% hoặc CC
5901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon**	
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	LVC 30% hoặc CC
5902.20	- Từ các polyeste:	LVC 30% hoặc CC
5902.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):	LVC 30% hoặc CC
5903.20	- Với polyurethan	LVC 30% hoặc CC
5903.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5904.10	- Vải sơn	LVC 30% hoặc CC
5904.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5905.00	**Các loại vải dệt phủ tường**	LVC 30% hoặc CC
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	LVC 30% hoặc CC
5906.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
5907.00	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**	LVC 30% hoặc CC
5908.00	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**	LVC 30% hoặc CC
5909.00	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**	LVC 30% hoặc CC
5910.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	LVC 30% hoặc CC
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này**	
5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	LVC 30% hoặc CC
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31	- - Định lượng dưới 650 g/m^2	LVC 30% hoặc CC
5911.32	- - Định lượng từ 650 g/m^2 trở lên	LVC 30% hoặc CC
5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	LVC 30% hoặc CC
5911.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
60.01	**Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc**	
6001.10	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):	
6001.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6001.22	- - Từ xơ nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6001.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6001.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01**	
6002.40	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	LVC 30% hoặc CTH
6002.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**	
6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6003.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6003.30	- Từ các xơ tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6003.40	- Từ các xơ tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
6003.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**	
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:	LVC 30% hoặc CTH
6004.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**	
	- Từ bông:	
6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
6005.22	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
6005.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
6005.24	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ tổng hợp:	
6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	LVC 30% hoặc CTH
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:	LVC 30% hoặc CTH
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:	LVC 30% hoặc CTH
6005.39	- - Loại khác, đã in:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Từ xơ tái tạo:	
6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
6005.42	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
6005.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
6005.44	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
6005.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**	
6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ bông:	
6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
6006.22	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
6006.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
6006.24	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
6006.32	- - Đã nhuộm:	LVC 30% hoặc CTH
6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:	LVC 30% hoặc CTH
6006.34	- - Đã in:	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ tái tạo:	
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
6006.42	- - Đã nhuộm:	LVC 30% hoặc CTH
6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:	LVC 30% hoặc CTH
6006.44	- - Đã in:	LVC 30% hoặc CTH
6006.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6101.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6101.30	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**	
6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6102.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6102.30	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6103.10	- Bộ com-lê	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo jacket và áo blazer:	
6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6103.32	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6103.42	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
	- Bộ com-lê:	
6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104.22	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo jacket và áo blazer:	
6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6104.32	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Váy liền thân (1):	
6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6104.42	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.44	- - Từ sợi tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6104.52	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6104.62	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6105.10	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
6106.10	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6106.20	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.07	**Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:	
6107.11	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6107.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108.31	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6108.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**	
6109.10	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110.11	- - Từ lông cừu	LVC 30% hoặc CTH
6110.12	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	LVC 30% hoặc CTH
6110.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6110.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6110.30	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**	
6111.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6111.30	- Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**	
	- Bộ quần áo thể thao:	
6112.11	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
6113.00	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	LVC 30% hoặc CTH
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**	
6114.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần tất và quần nịt khác:	
6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	LVC 30% hoặc CTH
6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	LVC 30% hoặc CTH
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6115.95	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc**	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6116.92	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:	LVC 30% hoặc CTH
6117.90	- Các chi tiết	LVC 30% hoặc CTH
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**	
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CTH
6201.30	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**	
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CTH
6202.30	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
	- Bộ com-lê:	
6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203.22	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo jacket và áo blazer:	
6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6203.32	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6203.42	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân [(1)], chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	- Bộ com-lê:	
6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.12	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.22	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo jacket và áo blazer:	
6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.32	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Váy liền thân [(1)]:	
6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.42	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.44	- - Từ sợi tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.52	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.62	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**	
6205.20	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	LVC 30% hoặc CTH
6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6206.30	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6206.40	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:	
6207.11	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6207.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6208.91	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**	
6209.20	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	LVC 30% hoặc CTH
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:	LVC 30% hoặc CTH
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:	LVC 30% hoặc CTH
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	LVC 30% hoặc CTH
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	LVC 30% hoặc CTH
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**	
	- Quần áo bơi:	
6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	LVC 30% hoặc CTH
6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	LVC 30% hoặc CTH
6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**	
6212.10	- Xu chiêng:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6212.20	- Gen và quần gen:	LVC 30% hoặc CTH
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):	LVC 30% hoặc CTH
6212.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**	
6213.20	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	LVC 30% hoặc CTH
6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	LVC 30% hoặc CTH
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
6216.00	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay**	LVC 30% hoặc CTH
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**	
6217.10	- Phụ kiện may mặc:	LVC 30% hoặc CTH
6217.90	- Các chi tiết	LVC 30% hoặc CTH
63.01	**Chăn và chăn du lịch**	
6301.10	- Chăn điện	LVC 30% hoặc CC
6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:	LVC 30% hoặc CC
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	LVC 30% hoặc CC
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**	
6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	LVC 30% hoặc CC
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:	
6302.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:	
6302.31	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	LVC 30% hoặc CC
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CC
6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CC
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
6302.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CC
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
6303.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**	
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):	
6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	LVC 30% hoặc CC
6304.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	LVC 30% hoặc CC
6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	LVC 30% hoặc CC
6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**	
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:	LVC 30% hoặc CC
6305.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CC
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	LVC 30% hoặc CC
6305.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:	
6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):	
6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	LVC 30% hoặc CC
6306.40	- Đệm hơi:	LVC 30% hoặc CC
6306.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	LVC 30% hoặc CC
6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	LVC 30% hoặc CC
6307.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
6308.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6309.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	LVC 30% hoặc CC
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**	
6310.10	- Đã được phân loại:	LVC 30% hoặc CC
6310.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**	
6401.10	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	LVC 30% hoặc CTH
	- Giày, dép khác:	
6401.92	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối:	LVC 30% hoặc CTH
6401.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**	
	- Giày, dép thể thao:	
6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	LVC 30% hoặc CTH
6402.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	LVC 30% hoặc CTH
	- Giày, dép khác:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	LVC 30% hoặc CTH
6402.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**	
	- Giày, dép thể thao:	
6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	LVC 30% hoặc CTH
6403.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6403.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	LVC 30% hoặc CTH
6403.40	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	LVC 30% hoặc CTH
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	LVC 30% hoặc CTH
6403.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giày, dép khác:	
6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân:	LVC 30% hoặc CTH
6403.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
6404.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
64.05	**Giày, dép khác**	
6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CTH
6405.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**	
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	LVC 30% hoặc CTH
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:	LVC 30% hoặc CTH
6406.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6501.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	LVC 30% hoặc CTH
6502.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	LVC 30% hoặc CTH
6504.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	LVC 30% hoặc CTH
6505.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	LVC 30% hoặc CTH
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**	
6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	LVC 30% hoặc CTH
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:	LVC 30% hoặc CTH
6507.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	LVC 30% hoặc CTH
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**	
6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	LVC 30% hoặc CTH
6601.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6602.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	LVC 30% hoặc CTH
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**	
6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	LVC 30% hoặc CTH
6603.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6701.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	LVC 30% hoặc CTH
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**	
6702.10	- Bằng plastic	LVC 30% hoặc CTH
6702.90	- Bằng các loại vật liệu khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6703.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	LVC 30% hoặc CTH
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	LVC 30% hoặc CTH
6704.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6704.20	- Bằng tóc người	LVC 30% hoặc CTH
6704.90	- Bằng vật liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
6801.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	LVC 30% hoặc CTH
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**	
6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	LVC 30% hoặc CTH
6802.23	- - Đá granit	LVC 30% hoặc CTH
6802.29	- - Đá khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	LVC 30% hoặc CTH
6802.92	- - Đá vôi khác	LVC 30% hoặc CTH
6802.93	- - Đá granit:	LVC 30% hoặc CTH
6802.99	- - Đá khác	LVC 30% hoặc CTH
6803.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	LVC 30% hoặc CTH
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**	
6804.10	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	LVC 30% hoặc CTH
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	LVC 30% hoặc CTH
6804.22	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6804.23	- - Bằng đá tự nhiên	LVC 30% hoặc CTH
6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	LVC 30% hoặc CTH
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**	
6805.10	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	LVC 30% hoặc CTH
6805.20	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	LVC 30% hoặc CTH
6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**	
6806.10	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
6806.20	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	LVC 30% hoặc CTH
6806.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**	
6807.10	- Dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
6807.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6808.00	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**	LVC 30% hoặc CTH
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**	
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	LVC 30% hoặc CTH
6809.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6809.90	- Các sản phẩm khác:	LVC 30% hoặc CTH
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**	
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:	
6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	LVC 30% hoặc CTH
6810.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các sản phẩm khác:	
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:	LVC 30% hoặc CTH
6810.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**	
6811.40	- Chứa amiăng:	LVC 30% hoặc CTH
	- Không chứa amiăng:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6811.81	- - Tấm làn sóng	LVC 30% hoặc CTH
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	LVC 30% hoặc CTH
6811.89	- - Các sản phẩm khác:	LVC 30% hoặc CTH
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**	
6812.80	- Bằng crocidolite:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:	LVC 30% hoặc CTH
6812.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**	
6813.20	- Chứa amiăng:	LVC 30% hoặc CTH
	- Không chứa amiăng:	
6813.81	- - Lót và đệm phanh	LVC 30% hoặc CTH
6813.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6814.10	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	LVC 30% hoặc CTH
6814.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:	
6815.11	- - Xơ carbon	LVC 30% hoặc CTH
6815.12	- - Vải dệt từ xơ carbon	LVC 30% hoặc CTH
6815.13	- - Các sản phẩm khác từ xơ carbon:	LVC 30% hoặc CTH
6815.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6815.20	- Sản phẩm từ than bùn	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	LVC 30% hoặc CTH
6815.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6901.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	LVC 30% hoặc CTH
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6902.10	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	LVC 30% hoặc CTH
6902.20	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	LVC 30% hoặc CTH
6902.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
6903.10	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	LVC 30% hoặc CTH
6903.20	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	LVC 30% hoặc CTH
6903.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**	
6904.10	- Gạch xây dựng	LVC 30% hoặc CTH
6904.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**	
6905.10	- Ngói lợp mái	LVC 30% hoặc CTH
6905.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6906.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	LVC 30% hoặc CTH
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**	
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:	
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:	LVC 30% hoặc CTH
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:	LVC 30% hoặc CTH
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909.11	- - Bằng sứ	LVC 30% hoặc CTH
6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	LVC 30% hoặc CTH
6909.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6909.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định**	
6910.10	- Bằng sứ	LVC 30% hoặc CTH
6910.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**	
6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	LVC 30% hoặc CTH
6911.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6912.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	LVC 30% hoặc CTH
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**	
6913.10	- Bằng sứ:	LVC 30% hoặc CTH
6913.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**	
6914.10	- Bằng sứ	LVC 30% hoặc CTH
6914.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7001.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối**	LVC 30% hoặc CTH
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**	
7002.10	- Dạng hình cầu	LVC 30% hoặc CTH
7002.20	- Dạng thanh	LVC 30% hoặc CTH
	- Dạng ống:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:	LVC 30% hoặc CTH
7002.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
	- Dạng tấm không có cốt lưới:	
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	LVC 30% hoặc CTH
7003.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:	LVC 30% hoặc CTH
7003.30	- Dạng hình:	LVC 30% hoặc CTH
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	LVC 30% hoặc CTH
7004.90	- Loại kính khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	LVC 30% hoặc CTH
	- Kính không có cốt lưới khác:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7005.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7005.30	- Kính có cốt lưới:	LVC 30% hoặc CTH
7006.00	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**	LVC 30% hoặc CTH
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)**	
	- Kính tôi an toàn:	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	LVC 30% hoặc CTH
7007.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	LVC 30% hoặc CTH
7007.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7008.00	**Kính hộp nhiều lớp**	LVC 30% hoặc CTH
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**	
7009.10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7009.91	- - Chưa có khung	LVC 30% hoặc CTH
7009.92	- - Có khung	LVC 30% hoặc CTH
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**	
7010.10	- Ống dạng ampoule	LVC 30% hoặc CTH
7010.20	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	LVC 30% hoặc CTH
7010.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự**	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:	LVC 30% hoặc CTH
7011.20	- Dùng cho ống đèn tia ca-tốt	LVC 30% hoặc CTH
7011.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**	
7013.10	- Bằng gốm thủy tinh	LVC 30% hoặc CTH
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.22	- - Bằng pha lê chì	LVC 30% hoặc CTH
7013.28	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.33	- - Bằng pha lê chì	LVC 30% hoặc CTH
7013.37	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.41	- - Bằng pha lê chì	LVC 30% hoặc CTH
7013.42	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 ^{o}C	LVC 30% hoặc CTH
7013.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7013.91	- - Bằng pha lê chì	LVC 30% hoặc CTH
7013.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7014.00	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**	LVC 30% hoặc CTH
70.15	**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**	
7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	LVC 30% hoặc CTH
7015.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**	
7016.10	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	LVC 30% hoặc CTH
7016.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**	
7017.10	- Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:	LVC 30% hoặc CTH
7017.20	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 ^{o}C	LVC 30% hoặc CTH
7017.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**	
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:	LVC 30% hoặc CTH
7018.20	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	LVC 30% hoặc CTH
7018.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi)**	
	- Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng:	
7019.11	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	LVC 30% hoặc CTH
7019.12	- - Sợi thô	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7019.13	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	LVC 30% hoặc CTH
7019.14	- - Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học	LVC 30% hoặc CTH
7019.15	- - Chiếu (mat) được liên kết hóa học	LVC 30% hoặc CTH
7019.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải được liên kết bằng cơ học:	
7019.61	- - Vải dệt thoi khổ đóng từ sợi thô	LVC 30% hoặc CTH
7019.62	- - Vải dệt khổ đóng khác từ sợi thô	LVC 30% hoặc CTH
7019.63	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp	LVC 30% hoặc CTH
7019.64	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, tù sợi xe, được tráng hoặc ép lớp	LVC 30% hoặc CTH
7019.65	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm	LVC 30% hoặc CTH
7019.66	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm	LVC 30% hoặc CTH
7019.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt được liên kết hóa học:	
7019.71	- - Voan (tấm mỏng)	LVC 30% hoặc CTH
7019.72	- - Vải dệt khổ đóng khác	LVC 30% hoặc CTH
7019.73	- - Vải dệt khổ mở khác	LVC 30% hoặc CTH
7019.80	- Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh:	LVC 30% hoặc CTH
7019.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7020.00	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**	LVC 30% hoặc CTH
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	CC
	- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101.21	- - Chưa được gia công	CC
7101.22	- - Đã gia công	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	LVC 30% hoặc CC
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	LVC 30% hoặc CTSH
7102.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	LVC 30% hoặc CTSH
7102.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	LVC 30% hoặc CTSH
7103.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
7104.21	- - Kim cương	LVC 30% hoặc CTH
7104.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7104.91	- - Kim cương	LVC 30% hoặc CTSH
7104.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
7105.10	- Của kim cương	LVC 30% hoặc CTH
7105.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
7106.10	- Dạng bột	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7106.91	- - Chưa gia công	LVC 30% hoặc CTH
7106.92	- - Dạng bán thành phẩm	LVC 30% hoặc CTH
7107.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	LVC 30% hoặc CTH
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11	- - Dạng bột	LVC 30% hoặc CTH
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:	LVC 30% hoặc CTH
7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	LVC 30% hoặc CTH
7108.20	- Dạng tiền tệ	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7109.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	LVC 30% hoặc CTH
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
	- Bạch kim:	
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	LVC 30% hoặc CTH
7110.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Paladi:	
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	LVC 30% hoặc CTH
7110.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Rodi:	
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	LVC 30% hoặc CTH
7110.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Iridi, osmi và ruteni:	
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	LVC 30% hoặc CTH
7110.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7111.00	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	LVC 30% hoặc CC
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49**	
7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	LVC 30% hoặc CTH
7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	LVC 30% hoặc CTH
7112.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	LVC 30% hoặc CTSH
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	LVC 30% hoặc CTSH
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	LVC 30% hoặc CTSH
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	LVC 30% hoặc CTSH
7114.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
7115.10	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	LVC 30% hoặc CTH
7115.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**	
7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	LVC 30% hoặc CTH
7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	LVC 30% hoặc CTSH
7117.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
7117.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
71.18	**Tiền kim loại**	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định:	LVC 30% hoặc CTH
7118.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**	
7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	CTH
7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	CTH
7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	CTH
72.02	**Hợp kim fero**	
	- Fero - mangan:	
7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng	CTH
7202.19	- - Loại khác	CTH
	- Fero - silic:	
7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	CTH
7202.29	- - Loại khác	CTH
7202.30	- Fero - silic - mangan	CTH
	- Fero - crôm:	
7202.41	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7202.49	- - Loại khác	CTH
7202.50	- Fero - silic - crôm	CTH
7202.60	- Fero - niken	CTH
7202.70	- Fero - molipđen	CTH
7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	CTH
	- Loại khác:	
7202.91	- - Fero - titan và fero - silic - titan	CTH
7202.92	- - Fero - vanadi	CTH
7202.93	- - Fero - niobi	CTH
7202.99	- - Loại khác	CTH
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**	
7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	CTH
7203.90	- Loại khác	CTH
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**	
7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	CTH
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21	- - Bằng thép không gỉ	CTH
7204.29	- - Loại khác	CTH
7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	CTH
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.41	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7204.49	- - Loại khác	CTH
7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	CTH
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**	
7205.10	- Hạt	CTH
	- Bột:	
7205.21	- - Của thép hợp kim	CTH
7205.29	- - Loại khác	CTH
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:	CTH
7206.90	- Loại khác	CTH
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:	
7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	CTH
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH
7207.19	- - Loại khác	CTH
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng:	CTH
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	CTH
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH
7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	CTH
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH
7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH
7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7208.39	- - Chiều dày dưới 3mm:	CTH
7208.40	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	CTH
	- Loại khác, không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH
7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH
7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7208.54	- - Chiều dày dưới 3mm:	CTH
7208.90	- Loại khác:	CTH
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Dạng lượn sóng:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7210.49	- - Loại khác:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
	- Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.69	- - Loại khác:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:	CTH
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	CTH
7211.19	- - Loại khác:	CTH
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:	CTH
7211.29	- - Loại khác:	CTH
7211.90	- Loại khác:	CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
7212.10	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.60	- Được dát phủ:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	CTH
7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	CTH
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	CTH
7213.99	- - Loại khác:	CTH
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**	
7214.10	- Đã qua rèn:	CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	CTH
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	CTH
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH
7214.99	- - Loại khác:	CTH
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**	
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH
7215.90	- Loại khác:	CTH
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**	
7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	CTH
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21	- - Hình chữ L:	CTH
7216.22	- - Hình chữ T	CTH
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31	- - Hình chữ U:	CTH
7216.32	- - Hình chữ I:	CTH
7216.33	- - Hình chữ H:	CTH
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	CTH
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	CTH
7216.69	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác:	
7216.91	- - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	CTH
7216.99	- - Loại khác	CTH
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**	
7217.10	- Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7217.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7217.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7217.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**	
7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH
	- Loại khác:	
7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	CTH
7218.99	- - Loại khác	CTH
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH
7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH
7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH
7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH
7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTH
7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH
7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	CTH
7219.90	- Loại khác	CTH
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	CTH ngoại trừ 7219
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	CTH ngoại trừ 7219
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH ngoại trừ 7219
7220.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ 7219
7221.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	CTH
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**	
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7222.19	- - Loại khác	CTH
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH
7222.30	- Các thanh và que khác:	CTH
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH
7223.00	**Dây thép không gỉ**	CTH
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**	
7224.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH
7224.90	- Loại khác	CTH
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	CTH
7225.19	- - Loại khác	CTH
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	CTH
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	CTH
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH
7225.92	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH
7225.99	- - Loại khác:	CTH
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	CTH
7226.19	- - Loại khác:	CTH
7226.20	- Bằng thép gió:	CTH
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	CTH
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH
7226.99	- - Loại khác:	CTH
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**	
7227.10	- Bằng thép gió	CTH
7227.20	- Bằng thép mangan - silic	CTH
7227.90	- Loại khác:	CTH
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	CTH
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	CTH
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	CTH
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:	CTH
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH
7228.60	- Các thanh và que khác:	CTH
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH
7228.80	- Thanh và que rỗng:	CTH

(Xem tiếp Công báo số 161 + 162)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng